

Số: 45 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao bổ sung 12 công trình thủy lợi cho Ban Quản lý khai thác
công trình thủy lợi Tuyên Quang quản lý, khai thác và bảo vệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; khoản 2 Điều 1 Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 01/TTr-SNN ngày 04/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung 12 công trình thủy lợi cho Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang quản lý, khai thác và bảo vệ, cụ thể như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các đơn vị thực hiện bàn giao công trình: Có trách nhiệm tiếp tục bảo vệ hiện trạng và vận hành công trình hiện đang quản lý, khai thác theo quy định đến khi thực hiện hoàn thành công tác bàn giao công trình.

2. Đơn vị tiếp nhận quản lý công trình (*Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang*): Tổ chức tiếp nhận nguyên trạng công trình và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan; bố trí nhân lực, trang thiết bị, phương tiện và các nguồn lực cần thiết để tổ chức thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc phạm vi quản lý trong việc tổ chức bàn giao công trình; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với đơn vị tiếp nhận quản lý công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đảm bảo công trình hoạt động an toàn, hiệu quả, bền vững.

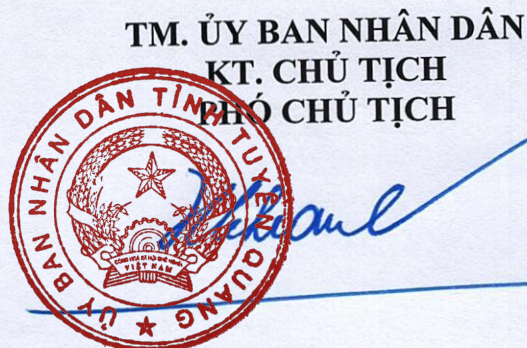
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thực hiện bàn giao, quản lý công trình theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; Giám đốc Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3 (Thi hành);
 - Các Phó CVP UBND tỉnh;
 - Lưu VT (TL).
- (Báo cáo)



Nguyễn Thế Giang

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAO BAN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TUYÊN QUANG QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ

(Kèm theo Quyết định số **45**/QĐ-UBND ngày **13** / 02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên huyện/Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm xây dựng (xã, thị trấn)	Thông số kỹ thuật của công trình										Ghi chú
				Diện tích phục vụ tưới (ha/năm)					Công trình đầu mối		Hệ thống kênh mương			
				Tổng	Lúa		Rau màu	Nuôi trồng thủy sản	Chiều cao lớn nhất của đập (m)	Dung tích trữ nước (10 ⁶ m ³)	Tổng cộng (km)	Trong đó:		
					Xuân	Mùa						Kênh đã kiên cố hóa (km)	Kênh đất (km)	
	TỔNG CỘNG	12		1.311,421	580,273	587,030	123,439	3,031			90.854,314	64.062,097	26.792,216	
I	Huyện Chiêm Hóa			80,737	28,122	28,122	23,969	0,525			8,95	8,27	0,68	
1	Hồ Đèo Chắp	Hồ chứa	Hoà Phú	57,597	19,664	19,664	17,744	0,525	16,600	0,400	3,150	3,150		
2	Hồ Păng Mo	Hồ chứa	Hoà An	23,140	8,458	8,458	6,225		19,200	0,957	5,802	5,118	0,684	
II	Huyện Hàm Yên			234,781	89,373	88,738	54,998	1,672			37.672,00	26.061,00	11.611,00	
3	Hồ Khôn	Hồ chứa	Thái Sơn	106,218	39,954	39,319	26,945		13,00	1,06	13.771	4.981	8.790	
4	Hồ Ô rô	Hồ chứa	Thái Hòa	128,562	49,419	49,419	28,053	1,672	11,65	0,32	23.901	21.080	2.821	
III	Huyện Yên Sơn			232,303	106,895	106,925		0,835			6.117,26	6.114,73	2,53	
5	Hồ Khuôn Lù	Hồ chứa	Trung Trục	25,542	3,932	3,963			15,00	0,23	3,225	3,125	0,100	
6	Hồ Hồ Chuối	Hồ chứa	Mỹ Bằng	32,465	16,233	16,233			10,00	0,21	2,508	1,725	0,783	
7	Hồ Đình	Hồ chứa	Mỹ Bằng	130,352	65,176	65,176			7,00	0,54	12,529	10,879	1,650	
8	Hồ Cánh Tiên	Hồ chứa	Thị trấn Yên Sơn	43,943	21,554	21,554		0,835	11,00	0,45	6.099	6.099		
IV	Huyện Sơn Dương			763,601	355,884	363,245	44,472				47.056,10	31.878,10	15.178,00	
9	Hồ Phương Nam	Hồ chứa	Phúc Ứng	43,833	21,916	21,916			9,60	0,22	4.469,60	1.167,60	3.302,00	
10	Hồ Rộc Mon	Hồ chứa	Phúc Ứng	35,305	17,652	17,652			6,00	0,20	5.052,50	3.522,50	1.530,00	
11	Hồ Hoàng Tân	Hồ chứa	Ninh Lai	411,938	202,289	209,649			25,00	1,20	12.470	10.560	1.910	
12	Hồ Tân Dân	Hồ chứa	Thiện Kế	272,526	114,027	114,027	44,472		19,00	0,88	25.064	16.628	8.436	